

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 06 tháng 5 năm 2025
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị An

Bà Nguyễn Thị Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên; mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2025/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2025 về việc ly hôn. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2025/QĐXX-HNGĐPT ngày 04 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị Hồng T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị T và bị đơn anh T1 đều kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm, nguyên đơn chị Lương Thị Hồng T trình bày:

Chị Lương Thị Hồng T kết hôn với anh Hoàng Văn T1 ngày 23/9/2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đầu năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 9 năm 2022 thì chấm dứt mọi quan hệ. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T1, đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Không có.

- Về nợ chung và các khoản cho vay chung: Không có.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vào tháng 01/2020 vợ chồng có mua 01 chiếc ô tô 5 chỗ loại xe Altis, đã qua sử dụng, giá tiền 400.000.000đ, (khi mua xe chị đưa cho anh T1 100 triệu), xe BKS 30A 883.79. Đến năm 2021 anh T1 chuyển quyền sở hữu đăng ký xe mang tên Hoàng Văn T1, BKS 20A 538.51 hiện nay chị xác định trị giá chiếc xe là 200.000.000đ chị đề nghị chia đôi giá trị chiếc xe.

Ngoài ra còn mượn anh Hoàng Văn S là anh trai anh T1 trồng khoảng 800 cây keo trên diện tích khoảng 1000m². Trị giá khoảng 10 triệu đồng tuy nhiên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vườn keo này.

Tài sản riêng: Trước hôn nhân chị có trả tiền lãi và gốc cho ngân hàng số tiền 43.412.000đ và anh T1 vay 25 triệu khi anh T1 gặp tai nạn, không có giấy tờ.

Sau khi kết hôn chị trả lãi và gốc ngân hàng cho anh T1 27.100.000đ. Cả 2 khoản trả gốc và lãi ngân hàng này là tiền vay ngân hàng 1.000.000.000đ để cho anh T1 vay từ ngày 20/6/2019 anh T1 vay chị có viết giấy nhưng không ghi lãi, thời hạn vay là 1 năm (tháng 12/2019 anh T1 đã trả cho chị số tiền 1.000.000.000đ). Chị đã đi vay ngân hàng để cho anh T1 vay, việc chị cho anh T1 vay là tự nguyện và tự nguyện trả lãi ngân hàng.

Nay ly hôn đề nghị anh T1 trả chị số tiền là 74.900.000đ và 46.000.000đ tiền nợ riêng.

Bị đơn anh Hoàng Văn T1 trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Anh xác định tình cảm với chị T không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Tuy nhiên nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ việc chị T không thực hiện như lời hứa với anh khi 2 vợ chồng mở phòng khám mắt, nên anh vay ngân hàng L để trả tiền cho chị T đã cho anh vay trước khi kết hôn là 01 tỷ đồng. Số tiền 01 tỷ vay của chị T, anh đã trả xong; Từ tháng 01/2022 anh bán nhà đi ở nhờ; vợ chồng anh sống ly thân từ đó.

Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh nhất trí.

- Về con chung: Không có.

- Tài sản chung: có 01 vườn cây keo khoảng 450 cây, trồng trên diện tích khoảng 300m² tại xã Q, diện tích đất này là mượn của anh Hoàng Văn S là anh trai anh. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác, tiền mua chiếc xe ô tô là do anh vay của em trai là anh Hoàng Văn Đ số tiền 500.000.000 đồng, chị T không có đóng góp gì nên chiếc xe ô tô là tài sản riêng, anh không nhất trí chia.

Trong quá trình chung sống anh có đầu tư để chị T mở phòng khám gồm các chi phí: Khai trương 2,2 triệu, tiền làm biển quảng cáo cho 2 phòng khám 18,3 triệu, tiền sửa xe ô tô của riêng chị T 10 triệu, mua cho chị T 01 điện thoại

trị giá 19 triệu; 01 máy tính laptop 15 triệu, tiền thuê mở phòng khám 30 tháng là 60 triệu; tiền điện nước 30 tháng là 24 triệu. Tổng cộng 151 triệu đồng anh chỉ đề nghị Thuý công nhận khoản chi này, không yêu cầu chị T trả. Về nợ chung và các khoản cho vay: Không có.

Đối với khoản nợ như chị T trình bày cho anh vay 1.000.000.000đ, anh đã trả xong cho chị T (tháng 12/2019). Chị T yêu cầu anh trả các khoản tiền khác anh không nhất trí vì không có cơ sở.

Với nội dung trên, tại bản án hôn nhân và gia đình số 98/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào 1 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 157, 165, 229, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33 Điều 38, 51, 53, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị Hồng T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lương Thị Hồng T được ly hôn với anh Hoàng Văn T1.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh T1 sở hữu 01 xe ô tô TOYOTA BKS 20A 538.51. Buộc anh T1 thanh toán trả chị T 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng).

Giao cho chị T được quyền sở hữu số tiền 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng) do anh T1 thanh toán.

Không chấp nhận yêu cầu của chị T đòi anh T1 phải trả 74.900.000đ và 46.000.000đ tiền nợ riêng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/01/2025, anh Hoàng Văn T1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận đề nghị chia đôi tài sản là chiếc xe ô tô TOYOTA biển KS 20A 538.51. Nếu chị T cho rằng tài sản này được phát sinh sau khi anh và chị đăng ký kết hôn thì đề nghị HĐXX buộc chị T phải chịu trách nhiệm trả 01 phần khoản nợ anh đã vay của em trai là Hoàng Văn Đ.

Ngày 14/01/2025, chị Lương Thị Hồng T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị về việc đề nghị anh T1 trả chị số tiền là 74.900.000đ và 46.000.000đ tiền nợ riêng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Lương Thị Hồng T giữ nguyên nội dung đã kháng cáo và bổ sung một phần là yêu cầu được chia đôi giá trị chiếc xe ô tô và tăng tổng số tiền gốc và lãi nợ ngân hàng là 81 triệu đồng (chứ không phải là 74,9 triệu đồng).

- Anh Hoàng Văn T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 69, 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Lương Thị Hồng T và bị đơn anh Hoàng Văn T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 98/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Lương Thị Hồng T và anh Hoàng Văn T1 làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo hợp lệ nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Lương Thị Hồng T, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với khoản nợ riêng, chị T yêu cầu anh T1 phải trả chị số tiền gốc và lãi suất là tiền chị vay của Ngân hàng TMCP A cho anh T1 mượn số tiền 81.000.000 đồng và khoản nợ riêng khác là 46.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy việc chị T đi vay ngân hàng số tiền 1.000.000.000 đồng để cho anh T1 vay là do chị T tự nguyện và tự nguyện trả lãi ngân hàng nên không có căn cứ để yêu cầu anh T1 trả số tiền lãi vay ngân hàng.

Đối với số tiền chị xác định là nợ riêng khác 46.000.000 đồng, ngoài lời trình bày của chị T thì chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Kháng cáo của chị T về việc đề nghị anh T1 trả chị số tiền gốc và lãi vay ngân hàng là 81.000.000đ và 46.000.000đ tiền nợ riêng là không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Văn T1, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy rằng, anh T1 và chị T đăng ký kết hôn ngày 23/9/2019, đến tháng 01/2020 anh T1 mua xe ô tô (trong thời kỳ hôn nhân).

Mặc dù anh T1 và anh Hoàng Văn Đ khai nhận ngày 15/10/2019 anh Đ cho anh T1 vay số tiền 500.000.000 đồng để mua xe nhưng đến ngày 15/4/2023 tức là sau thời điểm mua xe và thời điểm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng thì anh T1 và anh Đ mới xác lập văn bản xác nhận nội dung giao dịch trên tại Văn phòng C là không phù hợp về diễn biến vụ việc.

Tại phiên tòa, chị T trình bày có được đóng góp 100 triệu đồng cùng anh T1 để mua xe nhưng không có giấy tờ gì chứng minh; anh T1 khẳng định không có việc chị T đóng góp tiền 100 triệu mua xe ô tô trên.

Căn cứ vào thời điểm kết hôn, quá trình chung sống, căn cứ điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở để xác định chị T có công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung là chiếc xe ô tô TOYOTA biển KS 20A 538.51. Hiện nay anh T1 quản lý sử dụng chiếc xe ô tô. Tòa án cấp sơ thẩm giao xe ô tô cho anh T1 và buộc anh T1 có nghĩa vụ trích chia 1/3 giá trị chiếc xe cho chị T là đúng theo quy định pháp luật, đồng thời xét yêu cầu kháng cáo bổ sung của chị T về việc buộc anh T1 phải trích chia 1/2 giá trị chiếc xe cho chị T là không có căn cứ chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của chị T và anh T1 đều không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Lương Thị Hồng T và kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Văn T1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Chị Lương Thị Hồng T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm vào ngân sách Nhà nước, được trừ 300.000đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

0000688 ngày 15/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Anh Hoàng Văn T1 phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm vào ngân sách Nhà nước, được trừ 300.000đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000683 ngày 15/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên không kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Thái Nguyên;
- THADS TP Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)
Nguyễn Mạnh Toàn